

TỪ QUAN ĐIỂM KITÔ GIÁO MẠN ĐÀM VỀ CHIẾN TRANH VÀ HOÀ BÌNH

NGUYỄN THÁI HỢP^(*)

Miguel Otero Silva, một nhà văn lớn của Châu Mỹ Latinh, từng tham gia đại hội thành lập Đảng Cộng sản Venezuela (1931) và được giải thưởng Lenin “Vì hoà bình các dân tộc”, đã trình bày giáo huấn của Đức Kitô và đặc biệt *Bài giảng trên núi* một cách khá độc đáo. Ông hư cấu cuộc đối thoại thú vị giữa Đức Giêsu với Baraba, một thủ lĩnh nghĩa quân yêu nước đứng lên chống lại ách thống trị của đế quốc La Mã. Nội dung của cuộc đàm đạo giữa hai tử tù này xoay quanh con đường và phương thế giải phóng dân tộc. Baraba tôn trọng người đối diện, nhưng không ngần ngại bộc lộ quan điểm chính trị của mình :

“Thưa rabbi, dân chúng đi theo thầy để chờ thầy chỉ cho họ phương cách tiêu diệt những kẻ áp bức họ, và đối với mọi người thầy là vua Đavít mới, thầy sẽ lập lại những phép mầu của Đavít và giải phóng Israel. Nhưng họ đã bỏ thầy khi nghe thầy rao giảng về sự hoà hợp và nhẫn nhục. Chính tôi cũng đã muốn trở thành môn đệ của thầy, nhưng sau lần nghe thầy giảng trên một ngọn núi ở Galilêa rằng để đáp lại một cái tát của kẻ thù cần chìa cả má bên kia ra, tôi đã rời bỏ đàn chiên của thầy mà đi”.

Giêsu Nazareth trả lời: “Đó là vì anh không hiểu tôi G. Baraba ạ. Nhân dân

Israel thường xuyên lạc đường vì lòng khao khát trả thù không dứt và ý muốn kiên trì lấy thật nhiều máu để trả máu và những điều xỉ nhục phải chịu. Tôi đã chống lại mối hận thù đã ăn quá sâu vào lòng đó khi kêu gọi hãy chia cho kẻ thù má bên kia. Nhưng tôi không nói về cái má của khuôn mặt và hoàn toàn càng không phải về cái má của tâm hồn, mà về những cái má tưởng tượng ẩn chứa sự giận dữ nguy hại của những kẻ tự ái. Không bao giờ tôi khuyên dạy những người nghèo khổ làm kẻ hèn nhất, đứng đưng và nhu nhược. Tôi nói thật với anh: tôi đến không phải để mang lại hoà bình cho thế gian này, mà mang gươm đến, và mang lửa đến, và tôi rất mong muốn cho ngọn lửa đó cháy bùng lên! Những lưỡi gươm của tôi là lưỡi gươm của chân lí, còn ngọn lửa của tôi là ngọn lửa của cuộc sống và tuyệt đối không bao giờ đó là sắt thép và các đồng lửa bị biến thành vũ khí của sự trả thù. Cái tôi đặt cao hơn cả là tình yêu thương và làm lò luyện cho tình yêu thương đó nhằm cải hoá con người (...). Vì tình yêu thương cái thiện tôi chiến đấu với cái ác, bởi vì không thể nào yêu thương người nghèo mà không tranh đấu vì họ. Ngày mai tôi sẽ bị đóng đinh, nhưng cái chết của tôi sẽ biến thành cơn

*. Linh mục, Văn phòng dòng Đa Minh, Tp. Hồ Chí Minh.

bão của tình yêu thương nghiền nát lâu đài của những ác nhân sắp đóng đinh tôi”⁽¹⁾.

Suốt hơn 2000 năm qua, nhân loại vẫn ước mơ và trông chờ “*cơn bão tình thương nghiền nát hận thù*”. Có những lúc người ta vui mừng vì nghĩ rằng ước mơ đó đã đến, nhưng rồi lại mau chóng thất vọng. Sau khi bức tường Berlin sụp đổ, nhiều người hồ hởi trước viễn tượng một thế giới an hoà và hợp nhất! Nhưng, lại một lần nữa, ước mơ biến thành mây khói. Từ sau vụ khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001 và nhất là với chiến tranh vùng Vịnh Ba Tư, thế giới lại phải ngụp lặn trong bầu không khí hận thù.

Người Kitô hữu hôm nay, nghĩ gì về niềm ước mơ cơn bão tình thương chấm dứt hận thù? Đây là quan điểm của Kitô giáo về chiến tranh? Giữa chiến tranh và hoà bình, người Kitô hữu hôm nay phải lựa chọn đứng về phía nào?⁽²⁾.

1-Câu chuyện “chiến tranh chính nghĩa”

Kinh điển Kitô giáo vẫn gọi Đức Kitô là “*Hoàng tử hoà bình*”. Đêm Ngài giáng trần thường được gọi là “*đêm an bình*”. Sứ vụ của Ngài là giao hoà loài người với Thiên Chúa và giao hoà nhân loại với nhau. Giáo huấn của Ngài, đặc biệt *Bài giảng trên núi*, trở thành *Hiến chương hoà bình*. Đứng trên một sườn đồi gần Capernaum, Ngài đồng dạy và sang sảng công bố :

“Phúc cho ai có tâm hồn nghèo khó,
vì Nước Trời là của họ.
Phúc cho ai hiền lành,
vì họ sẽ được Đất Hứa làm gia nghiệp.
Phúc cho ai sầu khổ,
vì họ sẽ được Thiên Chúa ủi an.

Phúc cho ai khát khao nên công chính,
vì họ sẽ được Thiên Chúa cho mãn nguyện.

Phúc cho ai xót thương người,
vì họ sẽ được Thiên Chúa xót thương.

Phúc thay ai xây dựng hoà bình,
vì họ sẽ được gọi là con Thiên Chúa.

Phúc cho ai bị bách hại vì sống công chính,
vì Nước Trời là của họ” (Mt. 5,3-10).

Giới luật “yêu thương” (Lc 6,27-38 ; Mt 5,44), mệnh lệnh không được giận ghét (Mt 5, 21-26), trả thù, báo oán (Mt 5,38-42) đã trở thành kim chỉ nam cho cuộc sống của người môn đệ Đức Kitô. Dĩ nhiên, người Kitô hữu có thể đòi hỏi những người đã gây tổn thương cho mình phải có hành động đền bù những thiệt hại và sửa lại sự ác. Tuy nhiên thái độ báo oán, trả thù hay bất cứ âm mưu nào nhằm thủ tiêu chính đối phương là vi phạm đức ái.

Vào giai đoạn quyết liệt và bi thương nhất, khi một đám đông mang gươm giáo gây gộc đến bắt Ngài, các môn đệ của Ngài quyết định dùng bạo lực để tự vệ. Có người đã tuốt gươm và chém đứt tai người đầy tớ của thượng tế. Đức Giêsu lập tức truyền lệnh: “Hãy xỏ gươm vào vỏ, vì tất cả những ai dùng gươm sẽ chết vì gươm. Anh tưởng Thầy không thể cầu viện Cha Thầy hay sao? Ngài sẽ cấp ngay cho Thầy hơn mười hai đạo binh thiên thần!” (Mt 26, 52-53).

Trái với niềm trông đợi của người Do Thái đương thời về một Đấng Mesia chiến

1. M. Otero Silva (Đoàn Tử Huyền dịch). *Và hòn đá ấy đã trở thành Đấng Cứu Thế. Văn học Nước ngoài*, số 2/1997, tr. 98-99.

2. Xem: Nguyễn Thái Hợp. *Quan điểm của Giáo hội về chiến tranh và hoà bình*. Hiệp Nhất, tháng 3/2003.

thắng bằng sức mạnh và uy quyền, Đức Giêsu đã khai mở con đường cứu độ bằng yêu thương, hi sinh, nhẫn nhục, khổ đau⁽³⁾. Ngài tuyệt đối chối từ mọi hình thức sử dụng bạo lực để bảo vệ bản thân. Thay vì trở nên nguyên nhân của bạo động, với nguy cơ thân thánh hóa võ lực, Ngài chấp nhận làm nạn nhân của chính bạo lực, ngõ hầu chia sẻ và đồng hành với biết bao nạn nhân khác. Nhưng chính qua cái chết ô nhục của một tử tội, với thân thể trần trụi và hai bàn tay bị đóng chặt vào thập giá, Ngài đã chiến thắng bạo lực, tội lỗi và cái chết. Đặc biệt, nhờ đảm nhận trong chính thân xác nỗi khổ đau của kiếp người, Đức Kitô đã đem lại cho khổ đau và thất bại một ý nghĩa mới, vừa nhân bản vừa siêu nhiên.

Các Kitô hữu tiên khởi muốn đi theo con đường của Đức Kitô một cách triệt để, nên họ tuyệt đối chống lại chiến tranh và bạo lực. Một số người còn tẩy chay cả nghĩa vụ quân sự, vì nghĩ rằng không thể dung hoà giới răn yêu thương với việc sử dụng bạo lực. Khi điều kiện lịch sử nghiệt ngã bắt buộc phải chọn lựa, thay vì làm nguyên nhân của bạo lực, nhiều người đã chấp nhận trở thành nạn nhân, để làm chứng cho niềm tin và xác tín bất bạo động của mình...

Với Hiệp ước Milanô vào năm 313, hoàn cảnh chính trị và xã hội đã thay đổi căn bản. Kitô giáo trở thành quốc giáo của một đế quốc đang tan rã, với những cuộc chiến thiên thu bất tận. Nhiều cuộc tranh luận xảy ra giữa lòng Giáo hội để xác định vai trò của các Kitô hữu đối với xã hội trần thế. Hệ tư tưởng chủ đạo của thời đó cho rằng các Kitô hữu phải tích cực hội nhập vào cơ chế chính trị, kinh tế, hành chính và phải cầm vũ khí để bảo vệ một đế quốc đã trở thành đất nước của chính mình. Hành động dẫn thân bảo vệ

đế quốc này cũng được hiểu như một hành động tự vệ để bảo đảm an ninh, trật tự, văn minh và hoà bình cho mọi người.

Người Kitô hữu bị đặt trước một thách đố mới: Một mặt, họ phải rao giảng tình thương chống lại bạo lực và bất công, mặt khác họ lại phải nhân danh tình thương để sử dụng chính bạo lực, ngõ hầu bảo vệ công lí và hoà bình(!). Nhiều quan điểm và câu trả lời khác nhau đã được đưa ra. Có những người nhất định không chấp nhận bất cứ giải pháp thoả hiệp nào có nguy cơ làm băng hoại tính nhất quán của niềm tin Kitô giáo. Họ quyết định rời bỏ làng mạc và thành thị của đế quốc để đi vào hoang địa, ngõ hầu sống trọn vẹn lí tưởng Kitô giáo ở ba thế kỉ đầu tiên. Hình thành một phong trào rất đa diện và phong phú của các ẩn sĩ trong sa mạc.

Có những người khác lại quan niệm việc dẫn thân phục vụ và bảo vệ cơ cấu chính trị, kinh tế, xã hội là một trách nhiệm của đức ái. Họ chỉ trích những người “chủ hoà” là ích kỉ và là kí sinh trùng của xã hội, bởi vì chỉ biết hưởng thụ những lợi ích của xã hội, mà lại không can đảm cầm gươm giáo bảo vệ nó. Theo họ, có hai hình thức vi phạm công lí: một mặt là làm hành động bất công, mặt khác là không trợ giúp các nạn nhân của bất công. Nếu giáo huấn bất bạo động của *Bài giảng trên núi* cấm chúng ta sử dụng vũ lực, thì giới răn yêu thương lại đòi hỏi chúng ta phải bảo vệ, trong mức độ có thể, những ai đang lâm nguy. Như vậy, phải chăng chiến tranh tự vệ không những được phép, mà còn cần thiết và, theo một ý nghĩa nào đó, là một thứ trách vụ do tình yêu thương?

Dựa trên quan niệm của phái khác kỉ, Thánh Augustinô là thần học gia tiên

3. Xem: Isaia 52,13-53,12.

khởi đã trình bày một cách hệ thống quan điểm của Kitô giáo về “chiến tranh và hoà bình”. Ông liệt kê những yếu tố và điều kiện thiết yếu để kiến tạo một nền hoà bình đích thực. Theo ông, trong phạm vi nhỏ hẹp của gia đình cũng như trên bình diện xã hội - chính trị, “hoà bình là sự nối kết hài hoà quyền lợi của các công dân, vừa được xây dựng trên những quy tắc đạo đức vừa tôn trọng tha nhân”. Bản chất của nền hoà bình ở trần thế là công lí và công lí này được định nghĩa như một nhân đức xã hội, nhằm trả lại cho mỗi người những gì thuộc về họ.

Augustinô quan niệm việc đảo lộn trật tự công lí – hoà bình trong cộng đồng chính trị là một tội chống lại trật tự thần thiêng của tạo dựng. Do đó, nước nhà hợp pháp có quyền sử dụng bạo lực như một phương tiện cần thiết để trừng trị người có tội và để tái lập cũng như duy trì hoà bình. Cuộc chiến để tự vệ hay để trả thù cho những bất công được mệnh danh là “chiến tranh chính nghĩa” (*Justa bella ulciscuntur injurias*). Một số tiêu chuẩn căn bản đã được đưa ra để thẩm định giá trị pháp lí và tính “chính nghĩa” của cuộc chiến này: lí do, ý định, thẩm quyền tuyên bố chiến tranh.

Vào giai đoạn cực thịnh của thời Trung cổ, Thánh Tôma Aquinô bổ túc quan điểm “*chiến tranh chính nghĩa*” nói trên với những đóng góp triết học Aristốt và những dữ kiện đặc biệt của thời đại. Chúng ta biết rằng xã hội của Tôma Aquinô là một xã hội loạn lạc và chiến tranh triền miên giữa các lãnh chúa. Cái bi đát nhất là chưa có một pháp quyền nào vừa công minh, vừa đủ sức mạnh để đưa ra những trừng phạt hợp lí, ngõ hầu bảo vệ và duy trì hoà bình. Để giảm thiểu tối đa những cuộc chiến tranh vô lí và để đặt nền tảng cho nền hoà bình vững chắc,

thần học gia Tôma đã đưa ra những nguyên tắc luân lí – xã hội căn bản sau đây:

- Chính nghĩa: Chỉ được phép tuyên chiến khi phải tự vệ để bảo vệ người dân vô tội, bảo vệ tổ quốc và những điều kiện cần thiết cho cuộc sống.

- Hợp pháp: Việc tuyên chiến phải do cơ quan hữu trách, nghĩa là do nhà cầm quyền có trách nhiệm về vận mệnh của quốc gia. Tuy nhiên, trong những cuộc chiến tranh cách mạng chống chính quyền ngoại xâm hoặc để lật đổ bạo quyền, người dân có quyền nổi dậy.

- Thiện ý: Mục tiêu của cuộc chiến là để tái lập hoà bình và bảo vệ công thiện công ích. Chính vì vậy, phải tránh những cuộc tàn phá vô ích, phải nỗ lực thương thảo và phải coi chiến tranh là giải pháp cuối cùng.

- Chắc chắn thành công: Nguyên tắc này khó xác định. Tuy nhiên, nó giúp người ta tránh những hành động nông nổi, thiếu khôn ngoan hay cuồng vọng.

- Tương xứng: Tiêu chuẩn này đòi hỏi phải cân trọng lượng định những hậu quả tai hại về tinh thần và vật chất do chiến tranh gây nên với những kết quả tốt đẹp mà cuộc chiến sẽ mang lại.

Đây không phải là một quan niệm thần học để bênh vực hay để biện minh cho chiến tranh. Đúng hơn, đây là cố gắng thực tiễn để tái lập trật tự công bằng và xác định những yếu tố lí thuyết căn bản ngõ hầu hướng dẫn nhà cầm quyền trong việc chọn lựa một giải pháp chính trị nhân ái và có trách nhiệm đối với con người cũng như đối với đất nước. Trong nhiều trường hợp, việc áp dụng những nguyên tắc về “chiến tranh chính đáng” này đã giảm thiểu những cuộc xung đột giữa các vương quốc, các tiểu

vương hay thành thị. Thật vậy, theo Tôma Aquinô, lí tưởng là bảo vệ và kiến tạo hoà bình. Chiến tranh luôn luôn là hạ sách và chỉ nên sử dụng khi không còn giải pháp khả thi nào hay khi tất cả những con đường thương thảo đã thất bại. Ngay trong trường hợp này, cũng chỉ được phép tuyên chiến khi hội đủ những yếu tố căn bản ở trên.

Rất tiếc là sau này, vì muốn biện minh cho phong trào “Thập tự quân”, một số luật gia và thần học gia đã thần thánh hoá những cuộc “chiến tranh chính nghĩa”. Họ đưa thêm hai yếu tố mới cho phép tuyên chiến: chống lại Thiên Chúa và chống Giáo hội. Có tác giả còn đi xa hơn nữa khi cho rằng chỉ cần hội đủ một trong hai yếu tố trên là đã có lí do chính đáng để tuyên chiến. Đây là một hình thức biện minh và hợp pháp hoá các cuộc chiến tranh của “thập tự quân”, cũng như một số “chiến tranh chiếm thuộc địa” của các nước phương Tây. Trong một số trường hợp, người ta còn thần thánh hoá những cuộc “chiến tranh chính nghĩa này”. Dĩ nhiên, có nhiều thần học gia không chấp nhận lối giải thích xu thời này, tuy nhiên, trong thực tại lịch sử, đây là một quan niệm chung ở thời đó và kéo dài cho đến đầu thế kỉ XX.

2 - Tranh đấu cho hoà bình

Những biến đổi sâu rộng về chính trị, xã hội và khoa học kĩ thuật đã giúp Giáo hội Công giáo có một cái nhìn khác hơn về chiến tranh và hoà bình. Đối diện với thảm cảnh khốc hại của hai cuộc đại thế chiến ở thế kỉ XX, Giáo hội Công giáo tích cực kêu gọi xây dựng nền hoà bình thế giới. Giữa cảnh hoang tàn đổ nát của Thế chiến I, Giáo hoàng Bênêdictô XV ban hành thông điệp “Pacem Dei” (*Hoà bình của Thiên Chúa*) (1920). Trong Thế chiến

II, qua các sứ điệp Giáng sinh, Đức Giáo chủ Piô XII không ngừng kêu mời các nhà lãnh đạo kiếm tìm một nền hoà bình trong danh dự, đồng thời nêu lên một số nguyên tắc luân lí để xây dựng một thế giới công bằng và liên đới.

Suốt thời kì mệnh danh là “chiến tranh lạnh”, hiểm hoạ chiến tranh hạt nhân luôn đe dọa sự sống còn của tất cả nhân loại. Quan niệm cổ điển về chiến tranh tự vệ chính đáng không còn thích hợp với điều kiện của một chiến tranh nguyên tử. Tháng 10 năm 1962, khi xảy ra cuộc khủng hoảng về hoả tiễn ở Cuba, Đức Giáo hoàng Gioan XXIII đã tích cực góp phần tái lập hoà bình. Một năm sau, Ngài ban hành Thông điệp *Hoà bình trên thế giới* để kêu gọi nhân loại kiên quyết tranh đấu cho nền hoà bình chống lại chiến tranh. Đây là thông điệp đầu tiên không những gửi cho người Công giáo, mà còn gửi đến “tất cả những người thành tâm thiện chí” trên mặt đất. Có lẽ vì vậy, thông điệp này đã gây một ấn tượng đặc biệt trên diễn đàn thế giới: Tổng thống Hoa Kỳ J. Kennedy và Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô Khrushchev thích thú đón nhận sứ điệp này.

Giữa lúc các phe đối lập đang hăm hở chạy đua vũ trang và coi quân binh vũ trang như yếu tố quyết định để kiến tạo hoà bình, Giáo hoàng Gioan XXIII đặt ngược vấn đề và đề nghị giải trừ vũ khí, bởi vì “nếu một nước vũ trang, thì các nước khác cũng phải chạy theo để vũ trang như vậy. Và nếu một nước sản xuất vũ khí nguyên tử, các nước khác cũng phải sản xuất vũ khí nguyên tử có khả năng tàn phá tương tự.

Hậu quả của nó là nhân loại phải sống dưới nỗi lo sợ một trận cuồng phong có

thể ập tới bất cứ lúc nào, với sức tàn phá không thể tưởng tượng được. Bởi vì vũ khí đã có sẵn đó và rất khó nghĩ rằng chúng ta luôn có những người đủ khả năng để ý thức trách nhiệm về những tàn phá và khổ đau do chiến tranh gây nên. Cũng không loại trừ giả thuyết một sự kiện bất ngờ và ngoài sự dự phòng nào đó có thể châm ngòi chiến tranh. Ngoài ra, cần ý thức rằng, nếu giả như chiến tranh không xảy ra, nhờ chính sức mạnh phá huỷ ghê gớm của vũ khí, thì cũng có lí để lo sợ rằng chỉ nguyên sự kiện tiếp tục thử nghiệm nguyên tử với mục đích chiến tranh có thể dẫn đến những hậu quả thảm khốc cho sự sống trên trái đất này”⁽⁴⁾.

Công đồng Vatican II đẩy mạnh quyết tâm xây dựng hoà bình. Sau khi nhắc lại những thảm hoạ của hai cuộc đại chiến, Hiến chế *Hội thánh trong thế giới hôm nay* viết: “Sự phát triển khí giới hoá học làm cho chiến tranh tăng thêm độ ghê tởm và khốc hại khôn lường. Thật vậy, hành động hiếu chiến đi đôi với việc sử dụng những khí giới này có thể đưa đến những tàn phá lớn lao và khôn lường, do đó vượt xa giới hạn của việc tự vệ chính đáng. Hơn nữa, nếu sử dụng tất cả những phương tiện hiện có trong các kho vũ khí của các cường quốc, sẽ xảy ra một cuộc tương tàn hầu như toàn diện. Mỗi bên sẽ bị đối phương tận diệt. Đó là chưa kể đến những cuộc tàn phá xảy ra trong thế giới và những hậu quả khốc hại do việc sử dụng những khí giới nói trên”.

Chính trong viễn tượng đó, Công đồng tuyên bố: “Mọi hành động gây chiến nhằm tiêu diệt bừa bãi cả một thành phố hay những vùng rộng lớn cùng với dân cư ở đó là một tội ác chống lại Thiên Chúa và chính con người. Phải cực lực và không ngần ngại lên án tội ác đó (...). Để cho thảm trạng đó không bao giờ xảy ra, các

giám mục trên toàn thế giới nhất trí tha thiết kêu gọi mọi người, nhất là các nhà cầm quyền quốc gia, cũng như những vị chỉ huy quân sự, hãy cẩn trọng lượng định trách nhiệm của mình trước mặt Thiên Chúa và toàn thể nhân loại”⁽⁵⁾.

Ngày 4 tháng 10 năm 1965, trong bài diễn văn lịch sử đọc trước Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc nhân dịp kỉ niệm 20 năm ngày thành lập của tổ chức này, Đức Giáo hoàng Phaolô VI đã long trọng nhắc lại sứ mệnh cao cả của tổ chức này: “Quý vị hiện hữu và hành động để nối kết các quốc gia, (...) để liên kết nước này với nước khác. Quý vị là nhịp cầu giữa các dân tộc. Quý vị là mạng lưới tương giao giữa các dân tộc (...). Ôn gọi của quý vị là *kiến tạo tình huynh đệ không phải chỉ cho một số, mà cho tất cả các dân tộc*. Sứ vụ khó khăn, nhưng đó là sứ vụ, sứ vụ cao quý nhất của quý vị”.

Sau khi nhắc lại câu nói lịch sử của cố Tổng thống Hoa Kỳ J. Kennedy “nhân loại phải chấm dứt chiến tranh, hay chiến tranh sẽ chấm dứt nhân loại”, Đức Phaolô VI kết luận: “*Đừng bao giờ có chiến tranh, đừng bao giờ có chiến tranh ! Hoà bình, hoà bình phải hướng dẫn vận mệnh các dân tộc và toàn thể nhân loại*”.

Để biểu lộ quyết tâm của Giáo hội đối với công lí và hoà bình, năm 1967, Đức Phaolô VI thiết lập Hội đồng Giáo hoàng “*Công lí và Hoà bình*”. Kể từ năm 1968, Ngài lấy ngày 1 tháng giêng làm ngày “*Hoà bình Thế giới*”. Hằng năm, vào ngày đầu năm dương lịch, Ngài công bố một sứ điệp hoà bình. Sứ điệp này được nhiều người trân trọng và lắng nghe.

4. Gioan XXIII. *Pacem in terris*, số 39.

5. Vatican II. *Gaudium et Spes*, số 80.

3- Tương quan giữa công lí và tình thương

Theo Giáo huấn xã hội Công giáo, công lí giữ một vai trò quan trọng trong sứ vụ rao giảng Tin Mừng ở thời đại chúng ta. Tuy nhiên, dưới viễn quan Kitô giáo, công lí có tương quan rất chặt chẽ với bác ái. Không thể có yêu thương đích thực nếu thiếu vắng công lí, nhưng nếu vắng bóng tình thương, công lí sẽ trở thành lạnh lùng, chai cứng, thiếu sinh khí và thiếu con tim. Nó chỉ là một thứ công lí chết.

Chính trong ý nghĩa đó mà Thượng Hội đồng các Giám mục về “*Công lí trong thế giới hôm nay*” đã xác quyết: “Không thể tách rời công lí và tình yêu Kitô giáo đối với tha nhân. Bởi vì tình yêu bao hàm một đòi hỏi tuyệt đối về công lí, nghĩa là việc nhìn nhận phẩm giá và những quyền lợi của tha nhân; đồng thời công lí chỉ đạt tới sự viên mãn nội tại trong tình yêu. Với xác tín rằng mỗi người đích thực là hình ảnh của Thiên Chúa vô hình và em của Đức Kitô, người Kitô hữu nhìn thấy trong mỗi người hình ảnh của Thiên Chúa và yêu sách tuyệt đối về công lí cũng như về tình yêu là chính yêu sách của Thiên Chúa”.

Với niềm xác tín đó, Giáo hội tận lực tranh đấu cho công lí, nhưng không bao giờ dừng lại ở công lí. Trái lại, Giáo hội luôn mời gọi con người can đảm đi xa hơn công lí để vươn tới suối nguồn đích thực của nó là tình yêu thương, lòng nhân ái, từ bi và tha thứ. Giáo hoàng Gioan Phaolô II đã diễn tả một cách sâu sắc mối tương quan sinh tử giữa công lí và tình thương như sau:

“Lòng thương xót đích thực, theo một nghĩa nào đó, là suối nguồn sâu sa nhất làm phát sinh công lí. Nếu công lí tự nó

thích hợp cho việc phân xử giữa người với người liên quan tới sự phân phối của cải vật chất một cách công bằng, thì tình yêu và chỉ có tình yêu (bao gồm cả thứ tình yêu khoan dung mà ta gọi là lòng xót thương) mới có thể trả con người về lại với chính mình. Lòng thương xót thật sự Kitô giáo, theo một nghĩa nào đó, cũng là hiện thân hoàn toàn nhất của sự bình đẳng giữa người với người và do đó cũng là hiện thân hoàn toàn nhất của công lí, vì trong lãnh vực riêng của nó, công lí cũng nhắm tới một kết quả như thế. Tuy nhiên, bình đẳng do công lí mang lại chỉ giới hạn ở lĩnh vực của cải vật chất bên ngoài, còn tình yêu và lòng thương xót lại giúp con người có thể gặp gỡ nhau nơi giá trị cao cả là chính con người, với phẩm giá riêng của mỗi người”⁽⁶⁾.

Trong sứ điệp “*Ngày Hòa bình Thế giới*” năm 1998, một lần nữa Ngài đề cập đến mối tương quan đặc biệt này: “Công lí vừa là một nhân đức luân lí vừa là một khái niệm pháp lí. Đôi khi nó được diễn tả như một người mắt bịt kín; thật ra, nhiệm vụ riêng của công lí là sáng suốt và tỉnh táo để bảo đảm sự cân bằng giữa quyền lợi và nghĩa vụ, khuyến khích sự chia sẻ đồng đều các trách nhiệm và phúc lợi. Công lí phục hồi chứ không phá hủy, đưa tới hòa giải thay vì phục thù. Xét cho kĩ, ở trong chiều sâu của nó, công lí bén rễ trong tình yêu mà lòng thương xót là một biểu hiện có ý nghĩa nhất. Vì thế, công lí tách khỏi lòng khoan dung sẽ trở thành lạnh lùng và độc ác”.

Trong những thập niên vừa qua, Đức Gioan Phaolô II không ngừng tranh đấu cho nền hoà bình thế giới. Ngài tổ chức

6. Gioan Phaolô II. *Thiên Chúa giàu lòng thương xót*, số 14.

những buổi “*cầu nguyện liên tôn*” cho hoà bình tại Assisi. Cũng chính Ngài đã đưa ra sáng kiến “*ăn chay vì hoà bình*”: năm 1986, ăn chay để kêu gọi giải trừ vũ khí nguyên tử ; ngày 10 tháng giêng năm 1993 và ngày 21 tháng giêng năm 1994, ăn chay cho hoà bình tại Bosnia; ngày 14 tháng 12 năm 2001, sau biến cố 11 tháng 9 và trùng hợp với lễ Ramadan của Islam giáo, ăn chay để cầu nguyện cho hoà bình thế giới.

Sứ điệp về “*Ngày Hòa bình Thế giới*” năm 2002 mang một ý nghĩa đặc biệt. Giữa hoàn cảnh đau thương, căm thù, uất hận và trả thù bùng bùng dâng cao ở nhiều nơi, đặc biệt ở Hoa Kỳ, vì biến cố 11 tháng 9, Đức Gioan Phaolô II khẳng khái nói lên tiếng nói của niềm tin: “Không có hoà bình nếu thiếu công lí, cũng chẳng có công lí nếu vắng bóng thứ tha: đó là điều chúng tôi muốn nhắc nhở tất cả những ai đang nắm vận mệnh cộng đồng nhân loại, để làm sao trong những quyết định trọng đại và khó khăn luôn để cho ánh sáng chân lí hướng dẫn, hầu mang lại lợi ích cho con người”.

4- Cú sốc của toàn cầu hoá

Nhân loại đã bước vào thế kỉ XXI, một thế kỉ được mệnh danh là kỉ nguyên *toàn cầu hoá* hay thời đại văn minh trí tuệ⁽⁷⁾. Đây là một tiến trình lịch sử đa dạng, phức tạp và chưa hoàn thành, nhưng bất khả phục hồi và đang biến đổi sâu rộng không những cơ cấu chính trị, mô hình kinh tế, tổ chức xã hội, mà ngay chính cuộc sống và tất cả bộ mặt của thế giới.

Một giám mục Châu Á có lí khi ví toàn cầu hóa như một luồng gió mát lạnh đem lại nhiều lợi ích và thoải mái mà chúng ta phải mở to cửa để đón nhận, mặc dù đôi khi nó cũng mang theo chướng khí và

một vài con muỗi. Đối với nhiều người hôm nay, đây là một hệ thống xem ra hoạt động tốt trong lĩnh vực sản xuất, công nghệ thông tin và dịch vụ, nhưng lại quá nghiệt ngã, vô tâm và tàn nhẫn đối với con người. Nó đang làm giàu cho những người giàu và những người có trình độ cao, nhưng lại làm suy giảm một cách đáng lo ngại mức sống của những người nghèo và những người yếu đuối. Một câu hỏi day dứt thường được nêu lên: Tại sao bất chấp việc tăng trưởng kinh tế và mậu dịch, vẫn không tăng việc làm và không cải thiện điều kiện sống của người nghèo? Phải chăng chúng ta đang sống trong một tình trạng kì lạ mà Ralf Dahrendorf gọi một cách mỉa mai: “*Vĩ mô thành công và vi mô khốn cùng*”?

Sự căng thẳng và âu lo tăng thêm mỗi ngày do yếu tố quyết định của kiến thức, kĩ thuật và tài chính trong phát triển. Nhờ nắm giữ “*kinh tế tri thức*”, “*kinh tế mạng*” và “*cơ cấu kiến thức*” văn hoá và nếp sống phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ, đã trở thành “*văn hoá toàn cầu*” và có nguy cơ làm băng hoại văn hoá truyền thống của nhiều dân tộc. Hiện tượng này gây âu lo cho nhiều người ở các nước chậm tiến, đặc biệt là khối Islam giáo bảo thủ. Chẳng vậy mà nhóm toàn thống (fondamentalisme) và nhóm toàn thủ

7. Anthony McGrew & Paul Lewis. *Globalisation and the Nation-State*, Policy Press, Cambridge, 1992; R. Reich. *L' économie mondialiste*, trad. fr. Dunoid, Paris, 1993; A. Knopf. *The work of Nations*, New York, 1991; Pierre-Noel Giraud. *L' inégalité du monde*, Paris, Gallimard; P. Kennedy. *The rise and falls of the great powers*, Randon House, New York, 1987; Groupe de Lisbonne. *Limites de la compétitivité. Pour un nouveau contrat mondial*, Ed. Labor, Bruxelles, 1995; Paul R. Krugman. *La mondialisation n' est pas coupable*, La Découverte, Paris, 1998; Joseph E. Stiglitz. *La grande désillusion*, Fayard, 2002; Mahathir Mohamad. *Toàn cầu hoá và những hiện thực mới*, Nxb. Trẻ, Tp. HCM, 2004.

(intégrisme) của Islam giáo kịch liệt chống lại văn hoá phương Tây để bảo vệ cái mà họ gọi là “tính tinh tuyền của niềm tin”.

Mỗi ngày, sự đối lập giữa chủ nghĩa Islam giáo cực đoan với hiện đại hoá và toàn cầu hoá càng rõ nét. Không những tiến bộ khoa học kỹ thuật, mà toàn bộ quan niệm phương Tây về dân chủ, nhân phẩm, nhân quyền, tự do, bình đẳng... đều bị họ lên án. Họ không ngần ngại chủ trương tiến hành thánh chiến (Djihad) để loại trừ ảnh hưởng phương Tây và thiết lập bá quyền của “Nhà Islam” (Dar el-Islam), không phải bằng đấu tranh tư tưởng, mà bằng vũ lực và khủng bố. Chiến tranh, đối với họ, bao gồm cả bạo lực khủng bố lẫn tàn sát.

Vụ khủng bố tập thể ngày 11-9-2001 là một biến cố làm hiển hiện dòng chảy ngầm của lịch sử: Tất cả những nỗi đau, nỗi nhục, xung đột và hận thù, mà người ta cố ý che đậy hay phớt lờ để không bận tâm đến, bỗng nhiên nổ bùng cách nghiệt ngã. Nó vượt khỏi quy mô của một hành động khủng bố đơn thuần để trở thành một hành động thách thức, một lời tuyên chiến. Thật vậy, tổ chức Islam giáo cực đoan Al - Qaeda nhân danh Allah toàn năng tuyệt đối và độc nhất để tuyên chiến cả với “quân ngoại đạo” lẫn “bọn phản đạo”.

Liên sau vụ khủng bố tự sát ngày 12 tháng 5 năm 2003 tại Riyad gây tử vong cho 34 người, Ayman Al-Zawahiri, nhân vật số 2 của tổ chức Al-Queda, ra tuyên ngôn kêu gọi người Islam giáo tích cực hơn nữa trong các cuộc khủng bố tự sát để tiêu diệt Mỹ, Anh và đồng minh. Bản thông cáo nhắc lại “tám gương oanh liệt” của cuộc khủng bố ngày 11 tháng 9, và kết luận: “Những cuộc biểu tình không

thể bảo vệ các đền thánh đang bị đe dọa, không thể đuổi một tên địch đang chiếm đóng và cũng chẳng có thể thuyết phục được tên bạo chúa cuồng nhiệt. Bọn “thập tự quân” và bọn Do Thái chỉ biết thứ ngôn ngữ máu, chỉ khuất phục bởi những quan tài (trong đó gói xác đồng bào của họ) để chở về quê hương, hay khi quyền lợi của họ bị tổn thương, các tòa nhà cao tầng bị bốc cháy và kinh tế bị suy sụp”.

Đối với người dân Mỹ, vụ khủng bố ngày thứ ba 11 tháng 9 năm 2001 là một cú sốc giúp nhiều người suy nghĩ, tự phản tỉnh và đặt vấn đề về thái độ sống. Đây là lần đầu tiên, kể từ thời chiến tranh Nam - Bắc, họ cảm nghiệm những mất mát và nỗi đau thống khổ do chiến tranh gây nên trên chính đất nước mình!

Đối với chính phủ của Tổng thống Georges W. Bush, một vài bình luận gia coi đây là một món quà quý báu mà một chính trị gia có thể mơ ước. Thật vậy, hôm trước ông Bush còn là một tổng thống được bầu bằng xổ số, ngụp lặn trong những khó khăn kinh tế và những bê bối về tài chánh, hôm sau bỗng trở thành “tổng tư lệnh” được trao toàn quyền để lãnh đạo cuộc *chiến tranh toàn cầu chống khủng bố*.

Oái ăm thay, cuộc “*chiến tranh trừng trị*”, đơn phương hay đơn phương liên kết chống khủng bố do Mỹ chủ trương, cũng luẩn quẩn trong cái lôgic và não trạng “*thánh chiến*” của nhóm toàn thống Islam giáo! Khi Tổng thống G. Bush tuyên bố: “Bắt đầu từ hôm nay, bất kì nước nào che chở hoặc giúp đỡ khủng bố đều bị Hoa Kỳ xem như là một chính thể thù nghịch” (!), phải chăng đường lối của Hoa Kỳ cũng mang tính cường điệu toàn thống? Phải chăng Nhà Trắng đã tiên thiên ngầm lập lại sự phân biệt nhị nguyên cổ điển:

1) Mỹ là “tốt”, là “thiện”; 2) chiến tranh chống khủng bố là cuộc “thánh chiến” giữa Thiện và ác; 3) thành ra, ai không đi theo ta là chống lại ta?

Trong niềm háo hức phân biệt đen - trắng, thiện - ác và chính - tà ấy, nhiều lý thuyết gia của Nhà Trắng đã tích cực khai thác quan niệm “chiến tranh chính nghĩa” cổ điển để phết lên cuộc chiến chống Saddam Hussein một lớp sơn chính nghĩa. Bốn mươi trí thức sáng chói nhất của Mỹ, chẳng hạn, đã ra tuyên ngôn gửi khắp nơi trên thế giới để gián tiếp biện minh cho cuộc chiến này: “Chiến tranh chính nghĩa chỉ có thể thực hiện do một chính quyền được công nhận là chính đáng, có trách nhiệm duy trì trật tự công cộng. Bạo lực suông, nhắm lợi mà bất cần nguyên tắc, hoặc do cá nhân gây ra, không bao giờ được đạo đức chấp nhận”.

Al - Qaeda rơi đúng vào định nghĩa đó. Nhưng Iraq, Iran và Triều Tiên thì sao? Đặc biệt, đâu là vai trò của Liên Hiệp Quốc trong việc giải quyết những tranh chấp quốc tế hôm nay?

Theo Hiến chương của Liên Hiệp Quốc, một tổ chức được khai sinh để ngăn cản chiến tranh suốt 60 năm qua, thì không chiến tranh nào được coi là chính đáng nếu không có con dấu của Hội đồng Bảo an. Từ đống tro tàn của Thế chiến II, Liên Hiệp Quốc ra đời với lời nguyện xây dựng hoà bình: “Chúng tôi, các dân tộc thành viên của Liên Hiệp Quốc kiên quyết tránh cho các dân tộc tương lai thảm hoạ chiến tranh”. Ý thức sự kiện lịch sử khách quan này, bản tuyên ngôn đã bán thẳng vào giá trị pháp lý của Liên Hiệp Quốc: “Có người cho rằng việc sử dụng vũ lực phải được một cơ quan quốc tế, như Liên Hiệp Quốc, chấp nhận. Đề nghị này chỉ có tính cách giả thuyết.

Trước hết, đây là một điểm mới: về phương diện lịch sử, sự chấp nhận của quốc tế chẳng bao giờ được các lý thuyết gia của chiến tranh chính nghĩa xem như một đòi hỏi chính đáng. Thứ hai, chẳng có gì chứng tỏ rằng một cơ quan quốc tế như Liên Hiệp Quốc là cơ quan có khả năng nhất để quyết định lúc nào, và trong điều kiện nào, việc dùng vũ lực là chính đáng... Biến Liên Hiệp Quốc thành hình bóng mờ nhạt của một quốc gia để quy định việc sử dụng vũ lực quốc tế là một dự án tụt sạt”.

Những nhận định này được áp dụng vào trường hợp Iraq và cho cả những cuộc chiến tranh chống khủng bố triền miên bất tận của ngày mai (?). Có điều chắc chắn là nếu áp dụng quan điểm này thì đương nhiên người ta đã giải thể không những Hội đồng Bảo an, mà ngay cả Liên Hiệp Quốc. Nhiều bài diễn văn của Tổng thống G. Bush đã đào sâu và xoáy mạnh vào cái chính nghĩa của một chiến tranh trừng phạt đơn phương. Từ trước đến nay, tự do vốn là lá cờ và con bài của chính phủ Mỹ. Bây giờ Tổng thống G. Bush kéo thêm *công lí*: “Hoa Kỳ phải bảo vệ *tự do và công lí*”. Và ông xác quyết: “Chúng ta xây dựng một thế giới công lí”.

Sứ quán Hoa Kỳ cạnh Toà Thánh Vatican đặc biệt mời ông Michael Novak - một người Mỹ gốc Ba Lan, được mệnh danh là “thần học gia” của phái tân tự do kinh tế - để công khai vận động cho “chính nghĩa” của cuộc chiến tranh trừng phạt này. Ngoài những vận động ngầm tại chính thủ đô của Giáo hội Công giáo, Michael Novak đã tuyên bố trong một cuộc diễn thuyết do Sứ quán Hoa Kỳ tổ chức rằng trong hoàn cảnh của một “chiến tranh không tương xứng” (asymmetric) nhằm sát hại nhiều thường

dân vô tội bằng vũ khí sinh học, chiến tranh chống Iraq nằm trong phạm trù của “chiến tranh tự vệ”, bởi vì quân khủng bố đã tấn công Hoa Kỳ và phương Tây. Do đó, đây là một “chiến tranh chính đáng chống lại một kẻ thù mới, kẻ thù asymmetric”.

Giới Công giáo quyết liệt phi bác luận điểm này. Hồng y Walter Kasper, Chủ tịch Hội đồng Giáo hoàng về Hiệp nhất Kitô hữu, loại trừ việc sử dụng phạm trù cổ điển về “chiến tranh chính đáng cho chiến tranh chống Iraq. Dĩ nhiên, tôi không hề bênh vực ông Saddam Hussein, và cũng chẳng ai có thể làm điều đó. Nhưng vẫn còn cơ hội để giải quyết vấn đề”. Hiệp hội các bề trên thượng cấp của các dòng tu cũng khẳng định rằng “đứng trên bình diện luân lý, hành động quân sự chống lại Iraq trong lúc này không thể biện minh được”. Hội đồng Giám mục Hoa Kỳ, một lần nữa, khẳng định: trong hoàn cảnh hiện tại cuộc chiến chống Iraq vẫn không hội đủ những điều kiện thiết yếu theo quan điểm Công giáo để sử dụng vũ lực.

Đức cố Giáo hoàng Gioan Phaolô II là người kiên trì nhất trong việc tranh đấu cho một giải hoà bình và thắng thắn kết án chiến tranh. Ngài không ngần ngại gửi Hồng y Etchegaray sang Bagdad để đề nghị một giải pháp hoà bình, đồng thời kêu gọi Iraq thi hành nghiêm chỉnh Nghị quyết 1441 của Liên Hiệp Quốc. Vốn vẹn trong vòng ba tuần lễ, Ngài đã tiếp Bộ trưởng ngoại giao Fischer (Đức), Phó Thủ tướng Aziz (Iraq), Tổng Thư kí Liên Hiệp Quốc Kofi Annan, Thủ tướng Tony Blair (Anh), Thủ tướng J.M. Aznar (Tây Ban Nha), Phó Chủ tịch Quốc hội Iran, Thủ tướng Berlusconi (Italia) và cử Hồng y Piô Laghi đi Washington D.C. để trao một sứ điệp cho Tổng thống G.W. Bush.

Ngỏ lời với các tín hữu vào giờ kinh Truyền tin, Ngài nhấn mạnh: “Đừng bao giờ, đừng bao giờ, đừng bao giờ để cho tương lai của nhân loại được bảo vệ bằng khủng bố và bằng lôgích của chiến tranh”. Theo Ngài, “nhiệm vụ của tất cả các tín đồ, bất chấp thuộc tôn giáo nào, là phải thâm tín rằng không bao giờ chúng ta có hạnh phúc khi nhóm này chống lại nhóm khác”. Đối diện với hiểm họa chiến tranh có thể tàn phá miền Cận Đông, làm gia tăng những căng thẳng hiện hữu trên thế giới và có nguy cơ tạo ra xung đột tôn giáo, Ngài tuyên bố chọn ngày mùng 5 tháng 3, tức thứ tư Lễ Tro, làm ngày *ăn chay và cầu nguyện* cho hoà bình thế giới.

Bất chấp phản đối của Vatican và dư luận thế giới, tập đoàn “tân bảo thủ” ở Nhà Trắng đã nhất quyết đẩy mạnh “*chủ nghĩa đơn phương*”. Dựa trên khẳng định về sức mạnh kinh tế và thế lực quân sự vô địch của Hoa Kỳ trong thế giới hiện tại, chủ nghĩa này đòi hỏi thế giới phải thừa nhận vai trò lãnh đạo độc nhất vô nhị của Hoa Kỳ. Nói rõ hơn, sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt, Hoa Kỳ không chấp nhận bất cứ đối tác ngang hàng nào và quyết định mọi sự trên cơ sở lợi ích tối thượng của mình. Vì thế, chính quyền G. Bush đã bác bỏ các hiệp ước và định thư hạn chế “quyền thống soái” này: Hiệp định ABM về tên lửa liên lục địa, Định thư Tokyo về hiệu ứng nhà kính, Hiệp định về mìn chống cá nhân, Định thư về vũ khí sinh học, Định thư Durban về dược phẩm theo công thức, Hiệp định thành lập Toà án Hình sự Quốc tế... Cũng chính vì vậy, Hoa Kỳ đã đánh Iraq, mà chẳng cần đến nghị quyết của Hội đồng Bảo an.

Điều cần ghi nhận là Tổng thống Bush luôn kết thúc bài diễn văn bằng câu “xin

Thiên Chúa chúc lành cho nước Mỹ” và ngay trong những bài diễn văn hiếu chiến nhất vẫn thường nhắc đến tên Thiên Chúa. Ông chỉ thị các thuộc hạ phải bắt đầu mỗi cuộc họp nội các bằng một lời cầu nguyện. Quốc hội Hoa Kỳ cũng quyết định “một ngày ăn chay và cầu nguyện cho dân tộc Hoa Kỳ” ngõ hầu “nhận ra ý định của Thiên Chúa (...) trước những thách đố mà dân tộc đang đối diện. Đặc biệt, trước khi quyết định khai chiến, Tổng thống Bush đã “xin Thiên Chúa chúc phúc cho tướng Tommy Franks và quân lính của ông ta”. Ông cho biết: “Tôi xin Thiên Chúa sức mạnh và ý kiến. Tôi xin Ngài giúp đỡ để lấy quyết định tốt nhất (...). Và, quỳ gối trước Thiên Chúa, tôi đã xin Ngài giúp đỡ để chu toàn công tác của tôi”.

Trong khi đó, Đức cố Giáo hoàng Gioan Phaolô II quyết liệt chống lại giải pháp chiến tranh và yêu cầu dừng lạm dụng danh Chúa trong cuộc chiến này. Theo Ngài, nên can trọng dừng để Chúa phải liên lụy với những sai lầm của nhân loại. Các vị lãnh đạo giáo phái Tin Lành, mà Tổng thống Bush là thành viên, cũng không tán thành việc nhân danh Thiên Chúa trong cuộc chiến này và lo sợ nó trở thành một cuộc thánh chiến mới.

Nhưng cuối cùng chiến tranh Iraq đã bùng nổ, mặc dù cho đến nay chưa ai tìm

thấy vũ khí sát hại hàng loạt trên đất nước Iraq khôn khổ. Có điều biết chắc là nhiều tháng sau khi Nhà Trắng chính thức tuyên bố kết thúc chiến tranh, thì hầu như mỗi ngày ở Iraq máu vẫn đổ và người vẫn chết vì chiến tranh! Nhiều người đang chất vấn Tổng thống Bush và Thủ tướng Blair về lí do đánh Iraq: Phải chăng các ông đã đánh lừa dư luận?⁽⁸⁾

Ngày 8 tháng 9 năm 2005, cựu ngoại trưởng Colin Powell đã thú nhận trên kênh truyền hình Mỹ ABC rằng những chứng cứ về vũ khí hủy diệt ông trưng dẫn trong bài diễn văn đọc trước Liên Hiệp Quốc vào tháng 2 năm 2003 để biện minh cho chiến tranh chống Iraq là một ngụy tạo: “Đó là vết nhơ. Tôi là người đã tố cáo (chuyện Iraq có vũ khí hủy diệt hàng loạt) với toàn thế giới. Điều đó luôn làm tôi đau lòng”. Phải chăng đó là một câu trả lời gián tiếp những bức xúc ở trên?

8. Trong *Thông điệp liên bang* ngày 28-1-2003, Tổng thống G. Bush xác quyết: "Các quan chức tình báo của chúng tôi ước tính Saddam Hussein có vật liệu để sản xuất ít nhất 500 tấn sarin, hơi độc và chất XV tác động thần kinh". Phó Tổng thống D. Cheney cường điệu hơn: "Đơn giản mà nói, không còn gì để nghi ngờ rằng Saddam Hussein hiện đang có WMD. Không nghi ngờ gì nữa, ông ta tích trữ chúng để chống lại bạn bè của chúng ta, đồng minh của chúng ta và chống lại chúng ta", (ngày 26-8-2002).